# MA TRẬN, BẢNG ĐẶC TẢ VÀ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I -NĂM HỌC: 2022-2023

**MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN 6**

**1. KHUNG MA TRẬN**

**a)Thời điểm kiểm tra: Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra cuối học kì 1 vào tuần 18*

**- Thời gian làm bài:** *60 phút.*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).*

**- Cấu trúc:**

+ Mức độ đề: *50% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng.*

| **Chủ đề/ bài** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | **Tổng số câu** | | **Điểm số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| 1 | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* |
| *Các phép đo* |  | 1 |  |  |  | 2 |  |  |  | 3 | 0,75đ |
| *Lực* | 1/2 | 1 | 1/2 |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 1,75đ |
| *Mở đầu (7 tiết)* |  | 1 | 1 |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 1.0 |
| *Các thể (trạng thái) của chất. Oxygen (oxi) và không khí.(7 tiết)* | 1 | 1 |  |  |  | 1 |  | 1 | 1 | 3 | 1,5 |
| *Tế bào – Đơn vị cơ sở của sự sống* |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  | 1 | 0,25 |
| *Từ tế bào đến cơ thể* |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  | 2 | 0,5 |
| *Đa dạng thế giới sống* | 1 | 1 |  | 4 | 1 |  |  |  | 2 | 5 | 4,25 |
| **Số câu/ số ý** | 3/2 | 6 | 3/2 | 6 | 1 | 3 | 0 | 1 | 5 | 16 | 10,00 |
| **Điểm số** | **3,5đ** | **1,5đ** | **1,5đ** | **1,5** | **1** | **0,75** | **0** | **0,25đ** | **6đ** | **4đ** | **10đ** |
| **Tổng số điểm** | **5 điểm** | | **3 điểm** | | **1,75đ** | | **0,25** | |  | | **10đ** |

**2. BẢNG ĐẶC TẢ**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | | **Câu hỏi** | |
| TL  (Số ý) | TN  (Số câu) | TL  (Số ý) | TN  (Số câu) |
| **Các phép đo** | Nhận biết | - Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, đo khối lượng, đo thời gian, đo nhiệt đô của một vật.  -Phát biểu được nhiệt độ là số đo độ ‘nóng’, ‘lạnh’ của vật.  -Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius.  -Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ. |  | 1 |  | C3 |
| Thông hiểu | - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng.  - Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
|  | Vận dụng | - Xác định được giới hạn đo (GHĐ) và độ chia nhỏ nhất (ĐCNN) của thước, cân, đồng hồ, nhiệt kế.  - Đo được chiều dài của một vật bằng thước .  -Đo khối lượng của vật bằng cân.  -Đo thời gian của vật bằng đồng hồ.  -Đo nhiệt độ của vật bằng nhiệt kế. |  | 2 |  | C1, C2 |
|  | Vận dụng cao | - Thiết kế được phương án đo đường kính của ống trụ (ống nước, vòi máy nước), đường kính các trục hay các viên bi,..  -Thiết lập được biểu thức quy đổi từ độ C sang độ F, K và ngược lại. |  |  |  |  |
| **Lực** | Nhận biết | - Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo.  - Nêu được đơn vị lực đo lực.  - Nhận biết được dụng cụ đo lực là lực kế.  - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ, thay đổi hướng chuyển động  - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm biến dạng vật. | 1/2 | 1 | C5a | C4 |
| Thông hiểu | - Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy.  - Biết cách sử dụng lực kế để đo lực (ước lượng độ lớn lực tác dụng lên vật, chọn lực kế thích hợp, tiến hành đúng thao tác đo, đọc giá trị của lực trên lực kế). | 1/2 |  | C5b |  |
| Vận dụng | - Biểu diễn được lực tác dụng lên 1 vật trong thực tế và chỉ ra tác dụng của lực trong trường hợp đó. |  |  |  |  |
| ***1. Mở đầu*** | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên.  – Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành.  – Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên, các dụng cụ: đo chiều dài, đo thể tích, kính lúp, kính hiểm vi,...). |  | 1 |  | C6 |
| **Thông hiểu** | – Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu.  – Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống.  – Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** |  |  |  |  |  |
| – Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
| – Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành. |  |  |  |  |
| – Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành. |  |  |  |  |
| ***Các thể (trạng thái) của chất. Oxygen (oxi) và không khí (7 tiết)*** | **Nhận biết** | Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh)  – Nêu được chất có ở xung quanh chúng ta.  – Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên.  - Nêu được chất có trong các vật thể nhân tạo.  **-** Nêu được chất có trong các vật vô sinh.  - Nêu được chất có trong các vật hữu sinh.  Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc.  – Nêu được khái niệm về sự nóng chảy  – Nêu được khái niệm về sự sự sôi.  – Nêu được khái niệm về sự sự bay hơi.  – Nêu được khái niệm về sự ngưng tụ.  – Nêu được khái niệm về sự đông đặc. | **1**  **1** | **1** | **C10**  **C11** | C7 |
|  | **Thông hiểu** | - Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh.  – Nêu được tính chất vật lí, tính chất hoá học của chất.  – Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất.  – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể rắn.  – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể lỏng.  – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể khí.  - So sánh được khoảng cách giữa các phân tử ở ba trạng thái rắn, lỏng và khí.  – Trình bày được quá trình diễn ra sự nóng chảy.  – Trình bày được quá trình diễn ra sự đông đặc.  – Trình bày được quá trình diễn ra sự bay hơi.  – Trình bày được quá trình diễn ra sự ngưng tụ.  – Trình bày được quá trình diễn ra sự sôi.  – Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...).  – Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu.  – Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước).  – Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên.  – Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |  |  |  |  |
|  | **Vận dụng** | – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể rắn sang thể lỏng của chất và ngược lại.  – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể lỏng sang thể khí.  – Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí.  – Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm. |  | **1** |  | C8 |
| **Vận dụng cao** | - Dự đoán được tốc độ bay hơi phụ thuộc vào 3 yếu tố: nhiệt độ, mặt thoáng chất lỏng và gió.  - Đưa ra được biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí.  – Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |  | 1 |  | C9 |
| **Tế bào – Đơn vị cơ sở của sự sống** | Nhận biết | - Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào.  - Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào.  - Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh. |  |  |  |  |
| Thông hiểu | - Trình bày được chức năng của mỗi thành phần chính của tế bào (màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào).  - Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống.  - Phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật; tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ thông qua quan sát hình ảnh.  -Hiểu được số tế bào sinh ra sau 1 lần phân chia. | **1** |  |  | C12 |
| **. Từ tế bào đến cơ thể:** | Nhận biết | - Nhận biết được cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào thông qua hình ảnh. Lấy được ví dụ minh hoạ (cơ thể đơn bào: vi khuẩn, tảo đơn bào, ...; cơ thể đa bào: thực vật, động vật,...). |  |  |  |  |
| Thông hiểu | - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Từ đó, nêu được các khái niệm mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể. Lấy được các ví dụ minh hoạ. | **2** |  |  | C13, C14 |
| **Đa dạng thế giới sống** | **Nhận biết** | - Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học.  - Nêu được một số bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.  - Nêu được một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên.  - Nêu được một số bệnh do nấm gây ra. | **1** |  | **C20** |  |
| **Thông hiểu** | - Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống.  - Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật. Lấy được ví dụ minh hoạ cho mỗi giới.  - Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm phân loại từ nhỏ tới lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới.  - Lấy được ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống.  - Quan sát hình ảnh và mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus (gồm vật chất di truyền và lớp vỏ protein) và vi khuẩn.  - Phân biệt được virus và vi khuẩn (chưa có cấu tạo tế bào và đã có cấu tạo tế bào).  - Dựa vào hình thái, nhận ra được sự đa dạng của vi khuẩn.  - Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.  - Nêu được một số vai trò và ứng dụng virus và vi khuẩn trong thực tiễn.  - Nhận biết được một số đối tượng nguyên sinh vật thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (ví dụ: trùng roi, trùng đế giày, trùng biến hình, tảo silic, tảo lục đơn bào, ...).  - Dựa vào hình thái, nêu được sự đa dạng của nguyên sinh vật.  - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra.  - Nhận biết được một số đại diện nấm thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (nấm đơn bào, đa bào. Một số đại diện phổ biến: nấm đảm, nấm túi, ...). Dựa vào hình thái, trình bày được sự đa dạng của nấm.  - Trình bày được vai trò của nấm trong tự nhiên và trong thực tiễn (nấm được trồng làm thức ăn, dùng làm thuốc,...).  - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nấm gây ra.  - Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, mẫu vật, phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch (Rêu); Thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần); Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín).  - Trình bày được vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên: làm thực phẩm, đồ dùng, bảo vệ môi trường (trồng và bảo vệ cây xanh trong thành phố, trồng cây gây rừng, ...). | **1**  **1**  **1**  **2** |  |  | C15  C17  C19  C16, C18 |
| **Vận dụng** | -Thông qua ví dụ nhận biết được cách xây dựng khoá lưỡng phân và thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật.  - Thực hành quan sát và vẽ được hình vi khuẩn quan sát được dưới kính hiển vi quang học.  - Vận dụng được hiểu biết về virus và vi khuẩn vào giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn (ví dụ: vì sao thức ăn để lâu bị ôi thiu và không nên ăn thức ăn ôi thiu, …)  - Biết cách làm sữa chua, ...  -Thực hành quan sát và vẽ được hình nguyên sinh vật dưới kính lúp hoặc kính hiển vi.  -Thông qua thực hành, quan sát và vẽ được hình nấm (quan sát bằng mắt thường hoặc kính lúp).  - Vận dụng được hiểu biết về nấm vào giải thích một số hiện tượng trong đời sống như kĩ thuật trồng nấm, nấm ăn được, nấm độc, ...  -Quan sát hình ảnh, mẫu vật thực vật và phân chia được thành các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại đã học. | **1** |  | C21 |  |

Họ và tên: ………………………………. **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I NĂM HỌC 2022-2023** Lớp 6……. **MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN 6**

**\* KIẾN THỨC VẬT LÝ**

**A. TRẮC NGHIỆM:** (*Chọn phương án trả lời đúng nhất cho các câu sau:)*

**Câu 1:** Trên một cái thước học sinh có số lớn nhất là 30cm. Từ vạch số 0 đến vạch số 1 được chia làm 5 khoảng bằng nhau. Vậy GHĐ và ĐCNN của thước là:

A. GHĐ 30cm; ĐCNN 0 cm. B. GHĐ 30cm; ĐCNN 2 mm.

C. GHĐ 30cm; ĐCNN 1 mm. D. GHĐ 30 cm; ĐCNN 5 mm.

**Câu 2:** Cân một túi hoa quả, kết quả là 14533g. Độ chia nhỏ nhất của cân đã dùng là:

A . 1g B. 5g C. 10g D. 100g

**Câu 3 :** Phát biểu nào sau đây không đúng ?

A. Chất lỏng co lại khi lạnh đi.

B. Độ dãn nở vì nhiệt của các chất lỏng khác nhau là như nhau.

C. Khi nhiệt độ thay đổi thì thể tích chất lỏng thay đổi.

D. Chất lỏng nở ra khi nóng lên.

**Câu 4 :** Phát biểu nào sau đây không đúng ?

A. Lực là nguyên nhân làm cho vật chuyển động.

B. Lực là nguyên nhân làm cho vật thay đổi hướng chuyển động.

C. Lực là nguyên nhân làm cho vật thay đổi tốc độ chuyển động.

D. Lực là nguyên nhân làm cho vật bị biến dạng.

**B. TỰ LUẬN .**

**Câu 5 :** Khi một lực sĩ nâng quả tạ từ mặt đất lên cao theo phương thẳng đứng.

a.Lực sĩ đã tác dụng vào quả tạ lực gì ?

b. Hãy biểu diễn lực đó trên hình vẽ, biết lực đó có độ lớn 1000N, tỉ xích 1cm ứng với 200N.

**\*KIẾN THỨC HÓA HỌC**

**A. TRẮC NGHIỆM:** (*Chọn phương án trả lời đúng cho các câu sau:)*

**Câu 6:** Hành động nào sau đây **không** phù hợp với các quy tắc an toàn trong phòng thực hành?

A. Chỉ tiến hành thí nghiệm khi có người hướng dẫn.

B. Nếm thử để phân biệt các loại hóa chất.

C. Thu dọn phòng thực hành, rửa sạch tay sau khi đã thực hành xong.

D. Mặc đồ bảo hộ, đeo kính, khẩu trang.

**Câu 7:** **Than chì là vật liệu chính làm ruột bút chì, hãy chỉ ra đâu là vật thể.**

**A. Than chì. B. Than. C. Ruột bút chì. D. Chì.**

**Câu 8:** Thành phần nào của không khí là nguyên nhân chủ yếu gây ra hiệu ứng nhà kính?

A. Oxygen. B. Nitrogen. C. Hidrogen. D. Cacbon dioxide.

**Câu 9:** Biện pháp nào sau đây giảm ô nhiễm không khí?

A. Trồng cây gây rừng, chăm sóc và bảo vệ cây xanh.

B. Thải các chất khí thải ra môi trường không qua xử lí.

C. Đốt rừng làm rẫy.

D. Phá rừng để làm đồn điền, trang trại.

**B. TỰ LUẬN (1,5đ)**

**Câu 10:** Trình bày vai trò của khoa học tự nhiên trong cuộc sống?

**Câu 11:** Nêu khái miệm sự nóng chảy, sự ngưng tụ?

**\*KIẾN THỨC SINH HỌC:**

**A. TRẮC NGHIỆM:** (*Chọn phương án trả lời đúng nhất cho các câu sau:)*

**Câu 12.** Khi một tế bào lớn lên và sinh sản sẽ có bao nhiêu tế bào mới hình thành?

A. 8. B. 6. C. 4. D. 2.

**Câu 13:** Hệ cơ quan ở thực vật bao gồm:

**A.** Hệ rễ và hệ thân **B**. Hệ thân và hệ lá

**C.** Hệ rễ và hệ chồi **D.** Hệ cơ và hệ thần kinh.

**Câu 14:** Các cấp độ cấu trúc của cơ thể lần lượt là

**A.** mô → tế bào → cơ quan → hệ cơ quan → cơ thể.

**B.** tế bào → mô → cơ quan → hệ cơ quan → cơ thể.

**C.** cơ thể → cơ quan → hệ cơ quan → tế bào → mô

**D.** tế bào → mô → hệ cơ quan → cơ quan → cơ thể.

**Câu 15:** Trong các bậc phân loại sinh vật, bậc phân loại cao nhất là

**A.** Ngành. **B.** Chi. **C.** Giới. **D.** Loài.

**Câu 16:** Cấu tạo tế bào nhân thực, cơ thể đa bào có khả năng quang hợp là đặc điểm của sinh vật thuộc giới nào sau đây?

**A.** Khởi sinh. **B.** Nguyên sinh. **C**. Nấm. **D.** Thực vật.

**Câu 17:** Vi khuẩn là :

**A.** nhóm sinh vật có cấu tạo nhân sơ, kích thước hiển vi.

**B.** nhóm sinh vật có cấu tạo nhân thực, kích thước hiển vi.

**C.** nhóm sinh vật chưa có cấu tạo tế bào, kích thước hiển vi.

**D.** nhóm sinh vật chưa có cấu tạo tế bào, kích thước siêu hiển vi.

**Câu 18:** Trong các thực vật sau, loại nào cơ thể có cả hoa, quả, hạt:

**A.** Rêu tản **B.** Cây vạn tuế **C.** Cây bưởi **D.** Cây thông

**Câu 19:** Thuốc kháng sinh penicillin được sản xuất từ:

**A.** Nấm men **B.** Nấm mốc **C.** Nấm mộc nhĩ **D.** Nấm độc đỏ

**B. TỰ LUẬN .**

**Câu 20**: Kể tên 1 vài bệnh do nguyên sinh vật gây nên? Nêu biện pháp phòng chống các bệnh do nguyên sinh vật gây nên?

**Câu 21**: Xây dựng khóa lưỡng phân cho các sinh vật sau: con thỏ, cây hoa sen, con cá rô phi, chim bồ câu.

------------------------- Hết--------------------------

**ĐÁP ÁN**

**I. TRẮC NGHIỆM: 4 điểm (đúng mỗi câu được 0,25 điểm)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **6** | **7** | **8** | **9** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** |
| **ĐA** | B | A | B | A | **A** | **D** | **C** | **B** | **D** | **C** | **B** | **A** | **D** | **A** | **C** | **B** |

**II. TỰ LUẬN: 6 điểm**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đáp án** | **Điểm** |
| **Câu 5**:  a.Lực sĩ đã tác dụng vào quả tạ lực nâng.  b.Biểu diễn đúng hình vẽ.  **Câu 10.:**Vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống  + Nâng cao nhận thức của con người về thế giới tự nhiên  + Ứng dụng vào mọi mặt của đời sống: sản xuất, kinh doanh; xây dựng; y tế, chăm sóc sức khỏe; môi trường…  **Câu 11:** Nêu khái miệm  + Sự nóng chảy là quá trình chuyển từ thể rắn sang thể lỏng của chất.  + Sự ngưng tụ là quá trình chất chuyển từ thể khí (hơi) sang thể lỏng của chất.  **Câu 20:**  \* 1 vài bệnh do nguyên sinh vật gây nên: bệnh sốt rét, bệnh kiết lị….  \*Một số biện pháp phòng chống các bệnh do nguyên sinh vật gây nên:  -Tiêu diệt côn trùng trung gian gây bệnh: muỗi, bọ gậy…  - Vệ sinh an toàn thực phẩm: ăn chin uống sôi, rửa tay trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh, bảo quản thức ăn đúng cách.  -Vệ sinh môi trường xung quanh sạch sẽ, tuyên truyền nâng cao ý thức cộng đồng bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm.  **Câu 21:**  Giải Bài 22: Phân loại thế giới sống - Giải KHTN 6 SGK Chân Trời Sáng Tạo  Sơ đồ khóa lưỡng phân | 0,5đ  1đ |
| **0,75 điểm**  **0,75 điểm**  **0,25 điểm**  **2điểm**  **1điểm** |